

ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN QUÝ II NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số /STC-QLNS ngày /7/2026 của Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước 02 Quý so (%)	
			Quý II	Lũy kế 02 quý	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (*)	66.387	33.059	52.822	79.6	192.6
I	Thu nội địa	59.025	30.230	48.328	81.9	202.1
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	2.770	550	1.789	64.6	142.8
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	7.446	2.389	5.207	69.9	141.2
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	22.724	6.080	14.051	61.8	164.8
4	Thuế thu nhập cá nhân	5.750	996	2.791	48.5	90.9
5	Thuế bảo vệ môi trường	1.760	122	555	31.5	67.3
6	Các loại phí, lệ phí	3.250	713	1.405	43.2	102.5
	Tr đó: Lệ phí trước bạ	2.100	429	910	43.3	111.1
7	Các khoản thu về nhà, đất	12.880	18.687	21.264	165.1	575.1
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	445	174	245	55.1	106.0
-	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	5.000	5.689	6.073	121.5	1.379.2
-	Thu tiền sử dụng đất	7.400	12.798	14.914	201.5	496.1
-	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN	35	26	32	90.5	161.4
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển					
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
10	Thu từ hoạt động xổ số	400	118	259	64.8	115.3
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển	140	82	87	62.1	124.9
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước	74	48	49	66.4	145.7
-	Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế					
-	Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	20	1	2	10.9	17.6
14	Thu khác ngân sách	1.811	446	870	48.0	76.1
II	Thu từ đầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	7.300	2.819	4.456	61.0	132.9
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	4.981	1.771	3.469	69.6	119.1
2	Thuế xuất khẩu	487	27	49	10.0	101.4
3	Thuế nhập khẩu	877	992	881	100	252.7
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	749	12	25	3.3	83.0
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	78	1	6	7.2	343.7
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu		10	18		
7	Thuế khác	129	5	9	7.2	74.3
IV	Thu viện trợ	62	1	1	2.2	8.1
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác		-572	-935		
1	Thuế GTGT		-572	-935		
2	Thuế TTĐB					
3	Hoàn các khoản thu khác					
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	48.068	24.374	39.532	82.2	194.3
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	42.112	23.279	36.712	87.2	268.1
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)		0			
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	5.956	1.096	2.819	47.3	42.4

(*) Ghi chú: Tổng thu NSNN trên địa bàn đã bao gồm thu huy động, đóng góp